



qīng shēng

轻声

noun / adjective · soft voice; light tone (linguistics)

Example Sentences

tā qīng shēng shuō huà pà chǎo xǐng hái zǐ
他轻声说话，怕吵醒孩子。

He spoke in a soft voice, afraid of waking the child.

zài hàn yǔ zhōng yǒu xiē zì yào dú qīng shēng
在汉语中，有些字要读轻声。

In Chinese, some characters should be pronounced with a light tone.

Trace each character, then write the word on your own.

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	声